

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX)

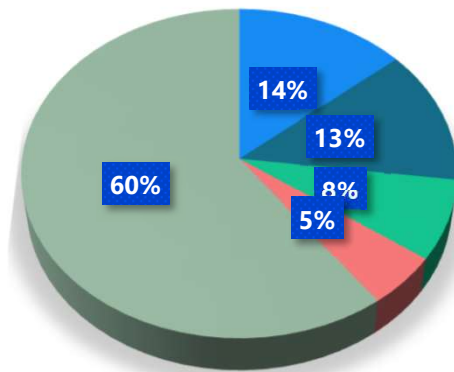
Ngành: Hóa chất

Giá	5,910 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	1.5%	-9.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,265
Sở hữu nước ngoài	1.76%
Beta	0.50

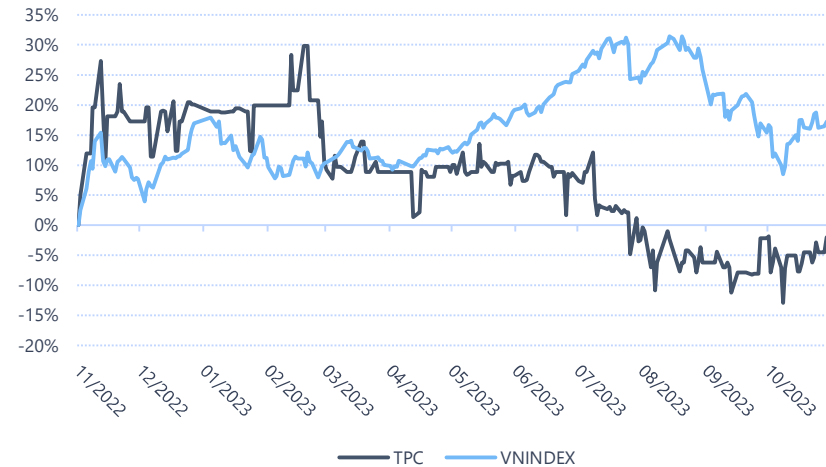
Cơ cấu cổ đông

- Lê Thị Mỹ Hạnh
- Phạm Trung Cang (Phó Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Nhựa Tân Đại Hưng
- Trương Thị Lệ
- Khác



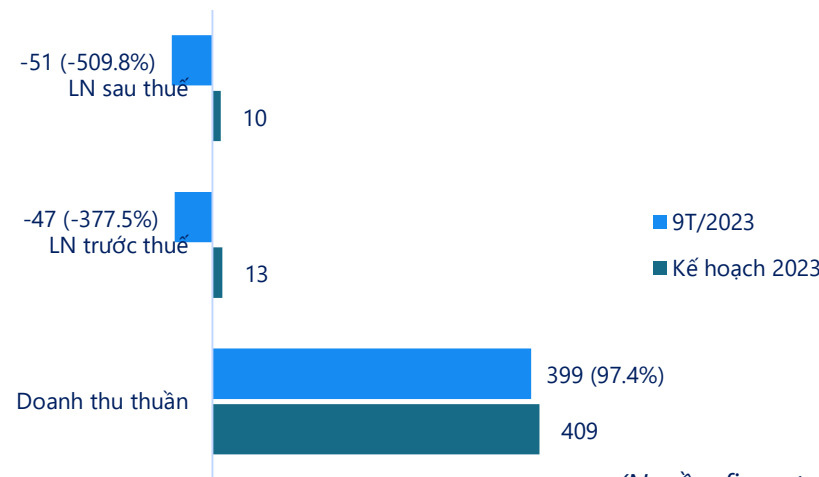
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

118.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 22.1 | -15.7%
Cùng kỳ: ↘ 144.4 | -55.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

398.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 393.2 | -49.6%

LN thuần

Q3 2023

-1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 33.5 | +96.9%
Cùng kỳ: ↘ 3.5 | -143.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-44.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 57.1 | -461.0%

LNTT

Q3 2023

-1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 33.5 | +96.9%
Cùng kỳ: ↘ 3.6 | -141.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-47.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 59.6 | -478.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	118.2	262.6	-55.0%	398.7	791.9	-49.6%	Tài sản ngắn hạn	265.0	445.4	-40.5%	59.0%
Giá vốn hàng bán	111.3	235.3	-52.7%	415.7	712.0	-41.6%	Tiền và tương đương tiền	10.8	11.7	-7.3%	2.4%
Lợi nhuận gộp	6.9	27.3	-74.7%	16.9	79.9	-121.2%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	92.0	101.2	-9.1%	20.5%
Doanh thu HĐTC	2.2	2.4	-11.4%	6.1	9.2	-33.0%	Các khoản phải thu ngắn hạn	43.1	74.6	-42.2%	9.6%
Chi phí tài chính	2.0	8.1	-74.9%	8.2	19.2	-57.0%	Hàng tồn kho	109.4	245.6	-55.4%	24.4%
Chi phí lãi vay	1.8	1.9	-6.4%	7.7	5.2	46.9%	Tài sản ngắn hạn khác	9.7	12.5	-22.4%	2.2%
Chi phí bán hàng	3.9	12.8	-69.7%	11.0	38.9	-71.7%	Tài sản dài hạn	184.0	196.1	-6.2%	41.0%
Chi phí QLDN	4.2	6.4	-34.5%	14.6	18.6	-21.5%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	- 1.1	2.5	-143.1%	44.7	12.4	-461.0%	Tài sản cố định	160.7	175.0	-8.2%	35.8%
LN khác	-	0.1	-100.0%	2.5	0.1	-3310.1%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	- 1.1	2.5	-141.5%	47.2	12.5	-478.7%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	-	0.5	-100.0%	3.8	2.6	44.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	8.0	17.0	-52.9%	1.8%
Lợi nhuận sau thuế	- 1.1	2.0	-152.6%	51.0	9.8	-619.0%	Tài sản dài hạn khác	15.3	4.1	271.2%	3.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 1.1	2.0	-152.6%	51.0	9.8	-619.0%	Tổng cộng tài sản	449.0	641.6	-30.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

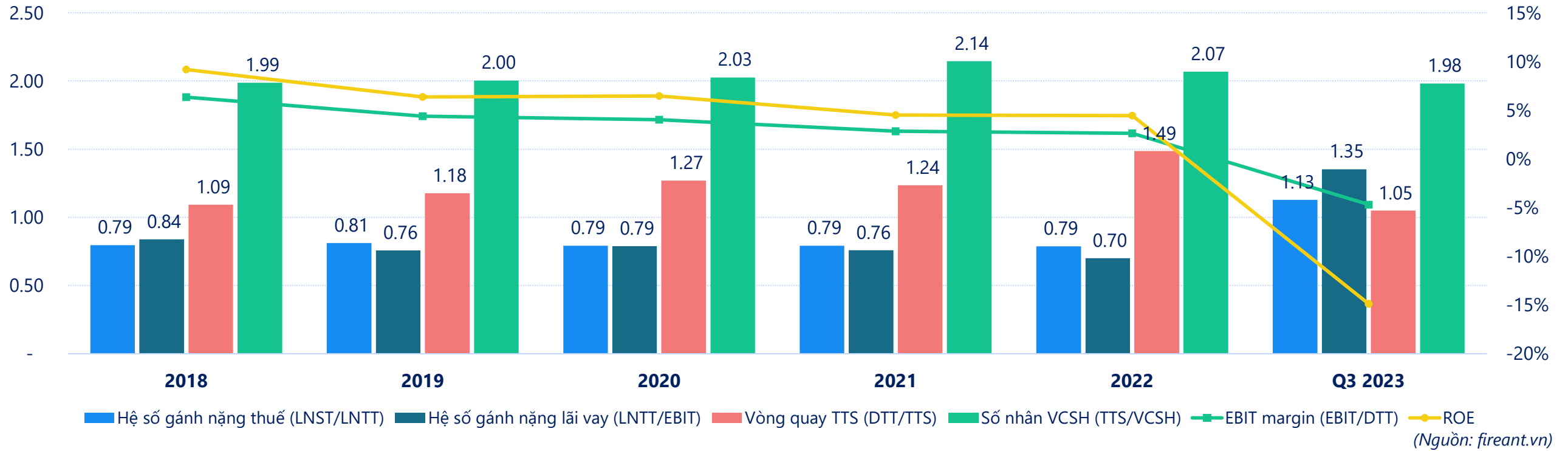
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	39.4	9.2	50.6	27.9	14.0	Nợ ngắn hạn	164.0	305.6	-46.3%	36.5%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.8	1.6	43.1	23.7	6.2	3.2	Nợ vay ngắn hạn	124.2	237.9	-47.8%	27.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 64.0	34.2	32.8	73.9	21.4	18.7	Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền thuần	- 2.6	6.8	1.1	0.4	0.3	1.6	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	284.9	335.9	-15.2%	63.5%
							Vốn chủ sở hữu	284.9	335.9	-15.2%	63.5%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPC

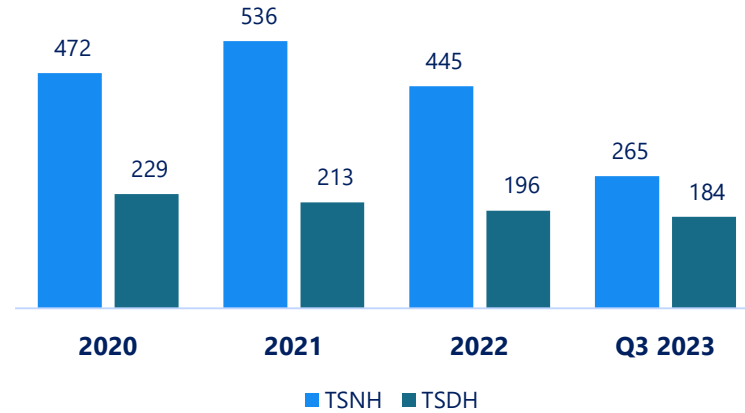
Phân tích Dupont



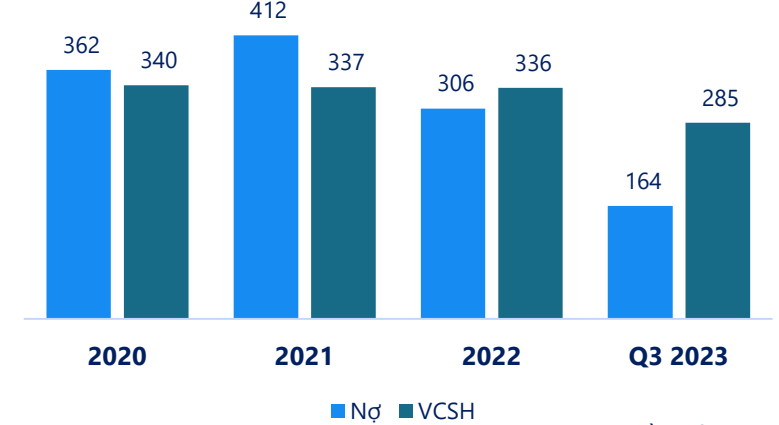
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.9%	2.7%	3.0%	2.1%	1.8%	-6.0%
Biên LNST (TTM)	4.2%	2.7%	2.5%	1.7%	1.4%	-7.2%
Biên LN EBIT (TTM)	6.3%	4.4%	4.0%	2.8%	2.6%	-4.7%
ROE (TTM)	9.2%	6.4%	6.5%	4.5%	4.4%	-14.9%
ROA (TTM)	4.6%	3.2%	3.2%	2.1%	2.2%	-7.5%

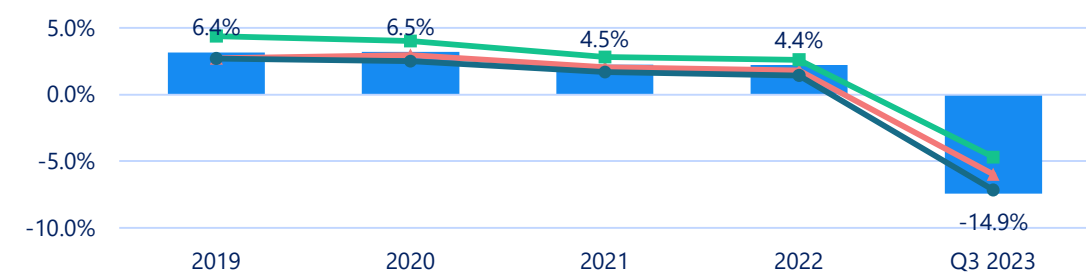
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	81.4	66.8	43.3	37.9	27.9	35.8
Số ngày nắm giữ HTK	97.1	106.8	90.9	98.3	98.9	119.3
Số ngày phải trả NCC	20.0	19.7	25.4	39.3	33.1	64.1
Vòng quay TSCĐ	10.7	6.2	4.5	4.5	5.7	3.8
Vòng quay TTS	334.0	310.5	287.5	295.5	245.7	348.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.4	1.3	1.3	1.5	1.6
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.8	0.7	0.6	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	6.2	4.1	4.7	4.1	3.3	(2.8)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,417	936	968	675	664	2,036
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,409	13,438	13,648	13,566	13,573	11,351
P/E	7.5	10.2	10.3	15.6	10.0	(2.8)
P/B	0.7	0.7	0.7	0.8	0.5	0.5
P/S	0.3	0.3	0.3	0.3	0.1	0.2

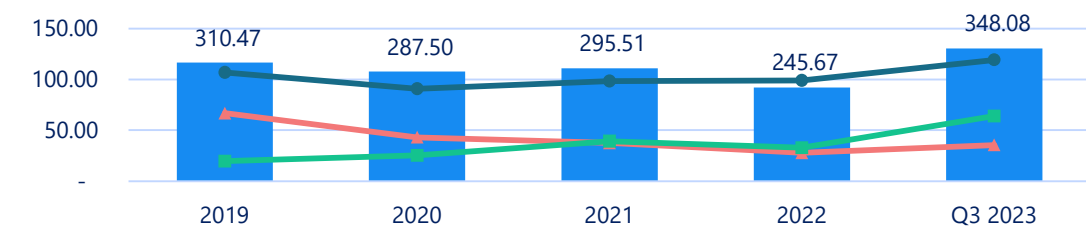
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



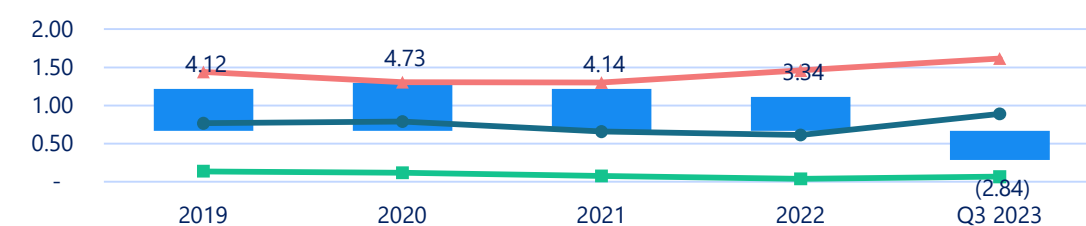
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

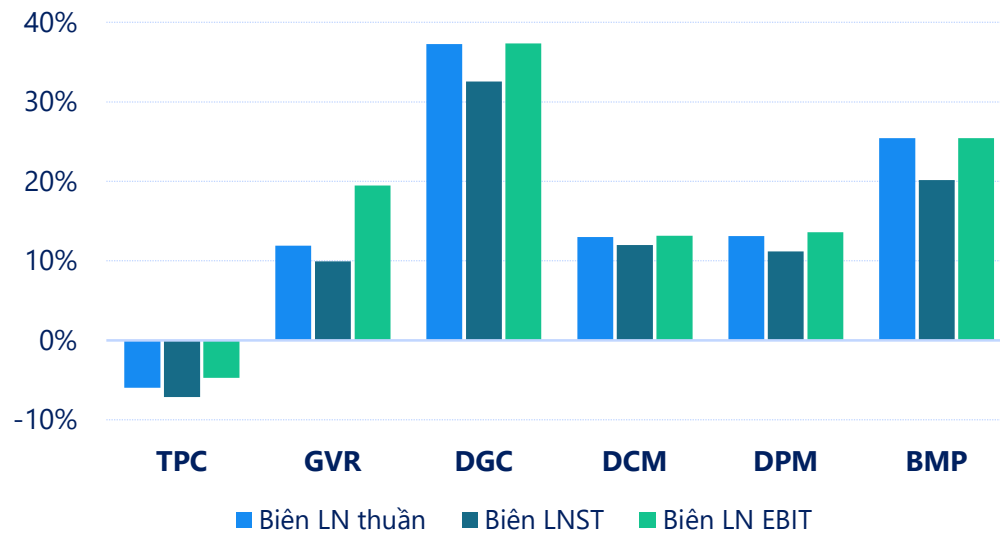
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TPC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TPC	398.7	-49.6%	51.0	-619.0%	-12.8%	1.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

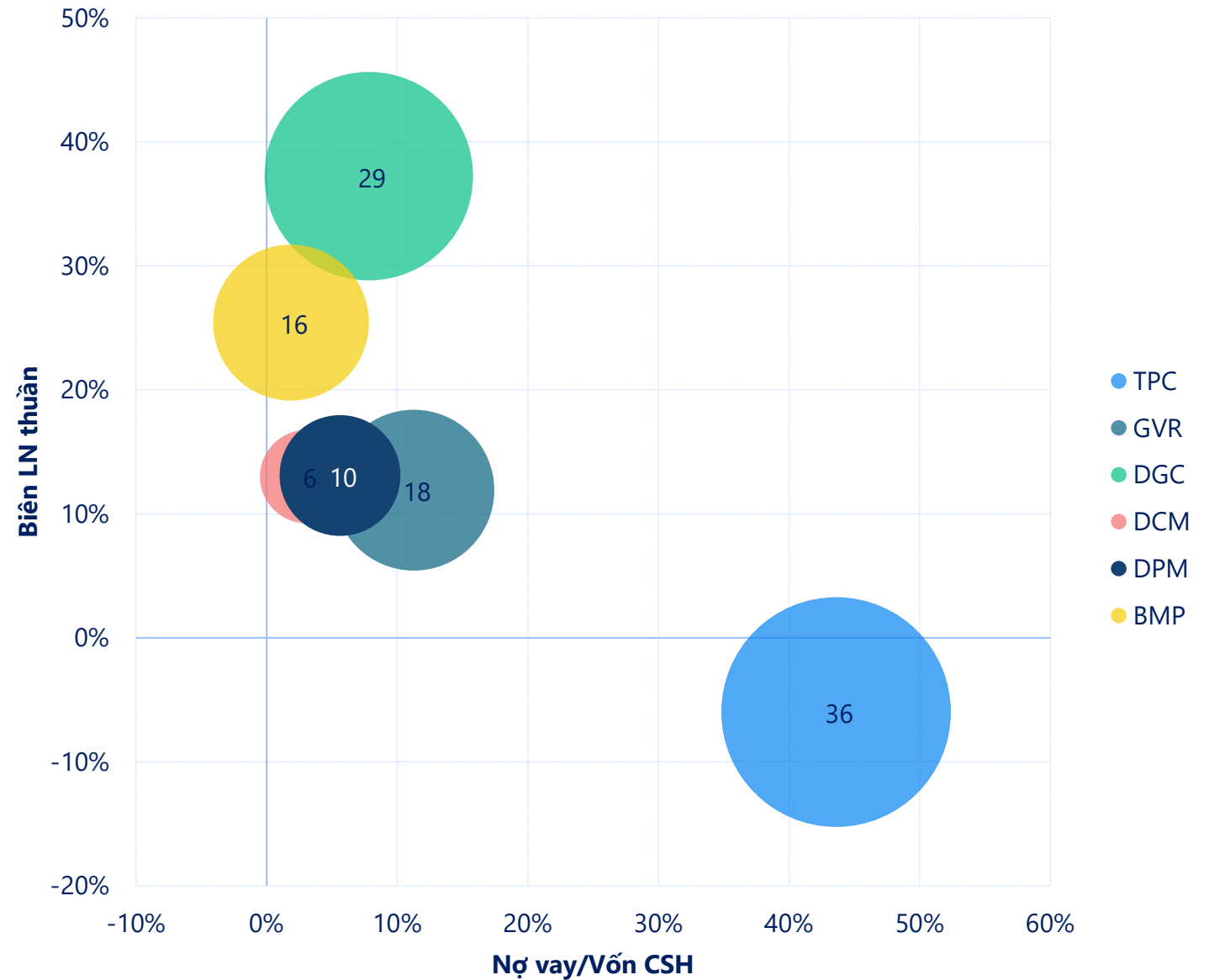
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)